

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực IV) theo Quyết định số 1778/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400396966 ngày 24/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất vào ngày 27/10/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ hoa tiêu.

1.3. **Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng thuộc địa phận Thành phố Đà Nẵng và các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng. Dịch vụ đại lý tàu biển và đưa đón thuyền viên.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho thành viên góp vốn theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận trả cho thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính phát sinh tại Công ty là phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%;
- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% với doanh thu dịch vụ dẫn tàu Hoa tiêu Hàng hải; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

Công ty căn cứ vào Biên bản xét duyệt quyết toán tình hình thu nộp hoa tiêu, chi kinh phí đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải năm 2015 giữa Vụ Tài chính – Bộ giao thông vận tải, Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc và Công ty. Theo đó, Công ty điều chỉnh hồi tố lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của năm 2015, cụ thể:

	Số liệu tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2016	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu khách hàng	6.922.021.780	6.985.299.780	(63.278.000)	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.455.530	48.887.930	1.567.600	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.790.503.576	3.796.256.121	(5.752.545)	(1)
Phải trả người lao động	3.062.809.866	3.113.209.866	(50.400.000)	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.317.771.478	1.323.329.333	(5.557.855)	(1), (2), (3)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
	Số liệu năm 2015 (trình bày lại)	Số liệu năm 2015	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	27.996.033.737	28.053.559.192	(57.525.455)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.747.234.631	8.797.634.631	(50.400.000)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.072.012.946	3.079.138.401	(7.125.455)	(1), (2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	675.842.848	677.410.448	(1.567.600)	(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.396.170.098	2.401.727.953	(5.557.855)	(1), (2), (3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (1) Điều chỉnh giảm khoản mục “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán: 63.278.000 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trên Báo cáo kết quả kinh doanh: 57.525.455 đồng và giảm khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán: 5.752.545 đồng.
- (2) Điều chỉnh giảm khoản mục “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán: 50.400.000 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một lượng tương ứng.
- (3) Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 1.567.600 đồng, đồng thời tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán một lượng tương ứng.

Tổng hợp ảnh hưởng từ việc điều chỉnh hồi tố các khoản mục tại mục (1), (2), (3) dẫn đến khoản mục “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” giảm 5.557.855 đồng, đồng thời khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Bảng cân đối kế toán giảm 5.557.855 đồng.

6. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	93.232.574	4.975.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.518.535.488	2.705.267.540
Cộng	<u>4.611.768.062</u>	<u>2.710.242.639</u>

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	11.000.000.000	9.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	3.000.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc	8.997.920.249	5.475.311.692
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	559.363.014	909.707.264
Các đối tượng khác	909.691.586	537.002.824
Cộng	<u>10.466.974.849</u>	<u>6.922.021.780</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	Công ty mẹ	8.997.920.249	5.538.589.692
Cộng		8.997.920.249	5.538.589.692

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Kỹ thuật biển S.Tech	1.662.977.865	-
Cộng	1.662.977.865	-

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	190.164.958	-	193.160.861	-
Lãi dự thu	14.250.000	-	26.922.222	-
Phải thu khác	691.378.535	-	549.803.223	-
Cộng	895.793.493	-	769.886.306	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.455.255	-	110.397.940	-
Cộng	41.455.255	-	110.397.940	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa trạm Dung Quất	136.903.570	83.635.000
Cộng	136.903.570	83.635.000

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa lớn cano Pilot 1	214.772.726	183.608.364
Cộng	214.772.726	183.608.364

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.159.175.563	10.865.927.607	152.819.996	17.177.923.166
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	117.942.914	-	-	117.942.914
Số cuối năm	6.041.232.649	10.865.927.607	152.819.996	17.059.980.252
Khấu hao				
Số đầu năm	1.608.718.429	6.375.391.913	152.819.996	8.136.930.338
Khấu hao trong năm	122.593.797	648.936.599	-	771.530.396
T/lý, nhượng bán	45.408.022	-	-	45.408.022
Số cuối năm	1.685.904.204	7.024.328.512	152.819.996	8.863.052.712
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.550.457.134	4.490.535.694	-	9.040.992.828
Số cuối năm	4.355.328.445	3.841.599.095	-	8.196.927.540

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.397.454.761 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.081.889.357	2.081.889.357
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	255.506.194	255.506.194
Số cuối năm	1.826.383.163	1.826.383.163
Khấu hao		
Số đầu năm	124.913.364	124.913.364
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	124.913.364	124.913.364
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.956.975.993	1.956.975.993
Số cuối năm	1.701.469.799	1.701.469.799

Không có Tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thiết kế, lập dự toán đóng tàu hoa tiêu	210.545.455	210.545.455
Cộng	210.545.455	210.545.455

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	50.455.530	2.059.802.188	2.434.026.173	424.679.515
Cộng	50.455.530	2.059.802.188	2.434.026.173	424.679.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	840.375.786	3.109.367.246	2.835.817.202	1.113.925.830
Thuế thu nhập cá nhân	393.159.800	894.902.371	748.381.280	539.680.891
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	2.556.967.990	33.286.109.734	32.809.294.355	3.033.783.369
Cộng	3.790.503.576	37.293.379.351	36.396.492.837	4.687.390.090

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	64.109.443	73.216.766
Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.473.255	44.932.701
Cộng	272.582.698	118.149.467

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	21.474.551.258	1.126.241.442	3.149.734.748	-
Tăng trong năm	-	-	-	2.396.170.098
Giảm trong năm	-	-	-	2.396.170.098
Số dư tại 31/12/2015	21.474.551.258	1.126.241.442	3.149.734.748	-
Số dư tại 01/01/2016	21.474.551.258	1.126.241.442	3.149.734.748	-
Tăng trong năm	-	-	-	8.235.908.752
Giảm trong năm	-	-	-	2.648.856.079
Số dư tại 31/12/2016	21.474.551.258	1.126.241.442	3.149.734.748	5.587.052.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.235.908.752	2.396.170.098
Phân phối lợi nhuận kỳ này (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.648.856.079	2.396.170.098
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.587.052.673	-

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Dịch vụ dẫn tàu Hoa tiêu Hàng hải	28.815.437.136	27.996.033.737
Cộng	28.815.437.136	27.996.033.737

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.618.533.941	16.870.122.993
Cộng	17.618.533.941	16.870.122.993

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.769.000	568.116.699
Cộng	399.769.000	568.116.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	5.748.998.556	5.674.578.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.593.797	123.183.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.946.018	580.326.561
Chi phí bằng tiền khác	1.926.567.184	2.369.145.843
Cộng	8.304.105.555	8.747.234.631

23. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu cho thuê nhà, văn phòng	120.000.001	120.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	6.983.815.841	-
Các khoản khác	7.328.458	5.232.899
Cộng	7.111.144.300	125.232.899

24. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí cho thuê nhà, văn phòng	108.000.000	-
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	-	12.765
Cộng	108.000.000	12.765

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.295.710.940	3.072.012.946
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế (CP không hợp lệ)	3.300.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.299.010.940	3.072.012.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.059.802.188	675.842.848
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.059.802.188	675.842.848
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	5.748.998.556	5.674.578.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.593.797	123.183.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.946.018	580.326.561
Chi phí bằng tiền khác	1.926.567.184	2.369.145.843
Cộng	8.304.105.555	8.747.234.631

23. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu cho thuê nhà, văn phòng	120.000.001	120.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	6.983.815.841	-
Các khoản khác	7.328.458	5.232.899
Cộng	7.111.144.300	125.232.899

24. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí cho thuê nhà, văn phòng	108.000.000	-
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	-	12.765
Cộng	108.000.000	12.765

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.295.710.940	3.072.012.946
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế (CP không hợp lệ)	3.300.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.299.010.940	3.072.012.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.059.802.188	675.842.848
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.059.802.188	675.842.848
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.651.566.961	1.530.355.973
Chi phí nhân công	18.218.031.372	17.175.326.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.530.396	772.120.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.224.403	2.795.737.604
Chi phí khác bằng tiền	2.021.286.364	3.343.817.054
Cộng	25.922.639.496	25.617.357.624

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là dịch vụ Hoa tiêu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả khác	208.473.255	-	208.473.255
Cộng	208.473.255	-	208.473.255

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả khác	44.932.701	-	44.932.701
Cộng	44.932.701	-	44.932.701

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.611.768.062	-	15.611.768.062
Phải thu khách hàng	10.466.974.849	-	10.466.974.849
Phải thu khác	705.628.535	-	705.628.535
Cộng	26.784.371.446	-	26.784.371.446

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.710.242.639	-	14.710.242.639
Phải thu khách hàng	6.922.021.780	-	6.922.021.780
Phải thu khác	576.725.445	-	576.725.445
Cộng	22.208.989.864	-	22.208.989.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Thông tin về các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	Bán hàng	28.815.437.136	27.996.033.737

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc



Trần Thanh Nhung

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Liên

Người lập biểu

Đoàn Thị Thanh Liên